# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

| | |
|---|---|
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 64/2012/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2012* |

**THÔNG TƯ**
**Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam**

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam,

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm 02 phụ lục:

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục I) gồm 281 loại phân bón được chia thành:

a) Phân hữu cơ: 05 loại;

b) Phân vi sinh vật: 05 loại;

c) Phân hữu cơ vi sinh: 30 loại;

d) Phân hữu cơ sinh học: 17 loại;

đ) Phân hữu cơ khoáng: 19 loại;

e) Phân bón lá: 204 loại;

g) Giá thể: 01 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 2), gồm 76 loại, cụ thể:

a) Phân hữu cơ: 04 loại;

b) Phân vi sinh vật: 02 loại;

c) Phân hữu cơ vi sinh: 04 loại;

d) Phân hữu cơ sinh học: 02 loại;

đ) Phân hữu cơ khoáng: 04 loại;

e) Phân bón lá: 60 loại.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 02 năm 2013.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 01**

**DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2012/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)*

## I. PHÂN HỮU CƠ

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bảo Minh | % | HC: 22; N: 4; Ca: 2; Mg: 2; Độ ẩm: 25 | CT CP SX KD ĐTTM Bảo Minh |
| 2 | Thổ Kim Nông | % | HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25 | CT CP Hóc Môn |
| 3 | Green Dressing | % | HC: 24,7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,8-5-0,8; MgO: 1; CaO: 5; Độ ẩm: 25 | CT TNHH DV Lắp ráp Minh Đạt [NK từ Nhật Bản] |
| 4 | Triệu Nguyên 03 | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-0,5; Độ ẩm: 25 | CT TNHH SX TM DV Triệu Nguyên |
| | | | pH: 5 - 7 | |
| 5 | Triệu Nguyên 04 | % | HC: 22; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-0,5-0,5; Độ ẩm: 25 | |
| | | | pH: 5 - 7 | |

## II. PHÂN VI SINH VẬT

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Mekong A - 05 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-3; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 30 | CT CP MEKONG FOOD |
| | | Cfu/g | *Bacillus megaterium var phosphorin sp.; Atinomyces albus sp.; Trichoderma sp.:* 1 x $10^8$ mỗi loại | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| | | ppm | Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6,5 - 7,5 | |
| 2 | Tân Thành 9 (COFAS) | Cfu/ml | *Pseudomonas; Azotobacter; Bacillus Subtilis:* 1 x $10^9$ mỗi loại | CT TNHH TM Tân Thành |
| | | ppm | Brassinolide: 0,01 | |
| | | | pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,12 - 1,2 | |
| 3 | Tricho HC | Cfu/g | *Trichoderma sp*: 1,2 x $10^8$ | Viện CN Phân bón & Vật liệu mới |
| 4 | VINOLA | Cfu/g | *Sinorhizobium fredii sp; Pseudomonas sp*: 1 x $10^9$ mỗi loại | CT TNHH TMDV Việt Nông |
| | | % | Độ ẩm: 30 | |
| 5 | VINO TRICHODERMA | Cfu/g | *Trichoderma sp*: 1 x $10^8$ | |
| | | % | Độ ẩm: 30 | |

## III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 1 | AN DÂN 04 (An sinh đa chức năng) cho cây ngắn ngày | % | Axit Humic:2; HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$:3-1-1; $SiO_2$: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,03; Độ ẩm: 25 | CT TNHH Phân bón An Dân |
| | | ppm | Zn: 300; Mn: 300; Fe: 300 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp; Streptomyces sp; Bacillus sp; Azotobacter sp; Pseudomonas sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 2 | ANHUMIX | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH DVKTNN & TM An Hưng |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp; Bacillus sp; Azotobacter sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 6 - 7 | |
| 3 | AE-Trichoderma (Trichogerm) | % | HC: 15; N$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Anh Em |
| | | ppm | Fe: 20; Zn: 10; Cu: 5; Mn: 8 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp*: 1 x $10^6$ | |
| 4 | AE-Trichoderma và Bacillus (Orgafert) | % | HC: 15; N$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Fe: 120; Zn: 80; Cu: 10; Mn: 50; B: 15 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp; Bacillus sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 5 | Bảo Minh | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | CT CP SX KD ĐTTM Bảo Minh |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp; Streptomyces sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 6 | Đại Việt (GRUS) cho cây ngắn ngày | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-0,85-0,7; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Hóa chất và Phân bón Đại Việt |
| | | ppm | Mn: 40; Fe: 15; Zn: 45; B: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp*: 1 x $10^6$ | |
| 7 | Điền Trang - Tricho mix-Azo cho cây ngắn ngày | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Điền Trang |
| | | Cfu/g | *Trichoderma spp; Azotobacter sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 8 | Điền Trang- Tricho mix- Bacillus cho cây ngắn ngày | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma spp; Bacillus subtilis*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Điền Trang - Neem cho cây ngắn ngày | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma spp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 10 | Biology organic fertilizer ECO - NAT | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | CT TNHH ECO GREEN Việt Nam [NK từ Thái Lan] |
| | | Cfu/g | *VK Pediococcus pentosaceus*: 1,9 x $10^7$; Nấm *Pichia favinosa*: 2 x $10^6$; Nấm *Dekkera bruxellensis*: 4,1 x $10^6$ | |
| 11 | HP 10 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,5-2,5; Độ ẩm: 30 | CT TNHH ĐTPT Hòa Phú |
| | | Cfu/g | *Azotobacter sp.; Bacillus sp.; Actinomyces sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 12 | HP 11 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1,5-2,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.; Streptomyces sp.; Bacillus sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 13 | HP 12 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.; Streptomyces sp.; Bacillus sp; Actinomyces sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 14 | HP 13 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.; Azotobacter sp.; Bacillus sp.; Actinomyces sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 15 | BIOMASS Phì nhiêu | % | HC: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,6-1-1; CaO: 2; MgO: 1,5; Độ ẩm: 30 | CT CP Hóc Môn |
| | | Cfu/g | *Bacillus sp, Azotobacter sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại; *Phosphobacterium sp.*: 1 x $10^7$ | |
| 16 | HTC 10 | % | HC: 15; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1,1-2,1; Độ ẩm: 30 | CT CP KT&DVTM PT HTC COM |
| | | Cfu/g | *Azotobacter sp.; Bacillus sp.; Actinomyces sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 17 | HTC 11 | % | HC: 15; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,6-1,2-2,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.;Streptomyces sp.;Actinomyces sp.;Bacillus sp.*:1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 18 | HTC 12 | % | HC: 15; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-1,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.; Streptomyces sp.; Bacillus sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 19 | HTC 13 | % | HC: 15; Axit Humic: 0,1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-2,2-2,5; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.;Azotobacter sp.;Bacillus sp.;Actinomyces sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 20 | KN-TriBa | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-0,2; Độ ẩm: 30 | CT CP Khang Nông |
| | | Cfu/g | *Bacillus sp*; *Trichoderma sp*: 1 x $10^6$ | |
| 21 | MEKONG | % | HC: 27; Axit Humic: 0,5; Axit Fulvic: 0,5 N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; MgO: 0,5; S: 0,5 CaO: 0,05; Độ ẩm: 30 | CT CP Phân bón MEKONG |
| | | ppm | Fe: 100; Mn: 100 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp*: 1 x $10^6$ | |
| 22 | Tam Nông R50 | % | HC: 15; Axit Humic: 3; Ca: 1,5; Mg: 2,5; Si: 1,2; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Tam Nông |
| | | ppm | B: 200; Zn: 300; Fe: 300; Cu: 200; Mo: 10 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.; Azotobacter sp.; Bacillus sp.*: 1 x $10^7$ mỗi loại | |
| 23 | Tam Nông Rồng Vàng | % | HC: 15; Axit Humic: 8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-0,5; Ca: 1,2; Mg: 1,5; Si: 1,2; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | B: 300; Zn: 300; Fe: 300; Cu: 300 | |
| | | Cfu/g | *Bacillus sp; Trichoderma sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 24 | TV - 04 | % | HC: 15; N: 2; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH HC & TM Trần Vũ |
| | | ppm | *Atimomyces albus; Azobacter Chlococcum*: 1 x $10^6$ mỗi loại; *Bacillus megaterium var phosphorin*: 1 x $10^7$ | |
| | | | pH: 5 - 7 | |
| 25 | Triệu Nguyên 05 | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | CT TNHH SX TM DV Triệu Nguyên |
| | | Cfu/g | *Trichodermar sp.; Azotobacter sp.*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| | | | pH: 5 - 7 | |
| 26 | Triệu Nguyên 06 | % | HC: 23; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | |
| | | Cfu/g | *Trichodermar sp.*: 1 x $10^6$ | |
| | | | pH: 5 - 7 | |
| 27 | DOVAMIX | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-1; Độ ẩm: 28 | CT CP NN Vạn Thuận |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp.; Azotobacter sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 28 | Tricho 111 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1; Độ ẩm: 30 | Viện CN Phân bón&Vật liệu mới |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp*: 2,5 x $10^6$ | |
| 29 | Việt Mỹ DL | % | HC: 34; Axit Humic: 9,46; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-2; S: 5; Ca: 2; Mg: 0,016; Độ ẩm: 30 | CT CP ĐT Quốc tế Việt Mỹ |
| | | ppm | Zn: 300; Cu: 800; Mn: 300; B: 160; Fe: 230 | |
| | | Cfu/g | *Bacillus sp*: 2 x $10^7$; *Azotorbacteria*: 1,8 x $10^7$ | |
| 30 | BT VS-1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$ - $K_2O$: 2-1,5-1,5; Độ ẩm: 30 | TT UD Tiến bộ Khoa học và Công nghệ |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp*: 1 x $10^6$ | |

## IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bảo Minh | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Ca: 1,5; Mg: 1,5; Độ ẩm: 25 | CT CP SX KD ĐTTM Bảo Minh |
| 2 | Điền Trang - Trimix-Bio cho cây ngắn ngày | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25 | CT TNHH Điền Trang |
| 3 | HP 14 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3,5-1,5; Độ ẩm: 25 | CT TNHH ĐTPT Hòa Phú |
| 4 | HP 15 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 25 | |
| 5 | HP 16 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2,5-2; Độ ẩm: 25 | |
| 6 | HP 17 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-3; Độ ẩm: 25 | |
| 7 | HTC 14 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-3,5-2; Độ ẩm: 25 | CT CP KT& DVTM PT HTC COM |
| 8 | HTC 15 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-2; Độ ẩm: 25 | |
| 9 | HTC 16 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2-1,5; Độ ẩm: 25 | |
| 10 | HTC 17 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-3,5; Độ ẩm: 25 | |
| 11 | Phân KN | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; MgO: 3; CaO: 2; Độ ẩm: 25 | CT CP Khang Nông |
| | | ppm | B: 30; Zn: 50; Fe: 80; Mn: 70 | |
| 12 | Phân Humic Cao | % | HC: 75; Axit Humic: 65; Axit Fulvic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Rồng Đại Dương |
| 13 | TV-01 | % | HC: 22; N: 2,5; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 20 | CT TNHH HC & TM Trần Vũ |
| | | | pH: 5 - 7 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 14 | DOVAMIX | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1,5-1; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 25 | CT CP NN Vạn Thuận |
| | | ppm | B: 200; Zn: 300; Fe: 100 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma sp*.: 1 x $10^6$ | |
| 15 | HUGAMIX | % | HC: 22; Axit Humic: 3,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-2; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 25 | |
| | | ppm | B: 200; Zn: 300; Fe: 100 | |
| | | Cfu/g | *Trichoderma* sp.: 1 x $10^6$ | |
| 16 | Việt Mỹ DL | % | HC: 36; Axit Humic: 9; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-5; S: 9; Ca: 8; Mg: 0,05; Độ ẩm: 25 | CT CP ĐT Quốc tế Việt Mỹ |
| | | ppm | Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100; B: 50; Fe: 500 | |
| 17 | BT SBF-1 | % | HC: 22; Axit Humic: 3; N: 2,5; Độ ẩm: 25 | TT UDTB Khoa học và Công nghệ |

## VI. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 1 | AE-Sâm Đất (Supermax) | % | HC: 15; $NP_2O_5$-$K_2O$: 4-4-2; Độ ẩm: 25 | CT TNHH Anh Em |
| | | ppm | Fe: 120; Zn: 50; Cu: 10; Mn: 45; B: 15 | |
| 2 | Bảo Minh | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-2; Ca: 2; Mg: 2; Độ ẩm: 15 | CT CP SX KD ĐTTM Bảo Minh |
| | | ppm | B: 100; Fe: 200; Cu: 250; Zn: 100; Mn: 100; Mo: 100 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 3 | ECOFIT | % | HC: 40; Axit Humic: 4,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-5,7-2,4; S: 1; Ca: 5; Mg: 1; Độ ẩm: 13 | DNTN TM Đức Việt (VIETRADE) |
| | | ppm | Mn: 580; Cu: 40; B: 5; Zn: 310; Fe: 1600; Mo: 5 | |
| 4 | SEAMUNGUS | % | HC: 60; Axit Humic: 4,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2,2-1,8; S: 1; Ca: 5; Mg: 0,8; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | Mn: 450; Cu: 75; B: 400; Zn: 300; Fe: 5000; Mo: 3 | |
| 5 | KN 3-3-3 + TE | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | CT CP Khang Nông |
| | | ppm | B: 40; Fe: 80; Zn: 50; Mn: 50 | |
| 6 | KN 4-2-3 + Ca, Mg | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-3; MgO: 1; CaO: 2; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 50; Fe: 5; Zn: 50; Mn: 50 | |
| 7 | Rồng Đại Phun | % | HC: 60; Axit Humic: 40; $K_2O$: 8; Ca: 10; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Rồng Đại Dương |
| 8 | TV - 02 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH HC & TM Trần Vũ |
| | | | pH: 5 - 7 | |
| 9 | TV - 03 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1-1; Độ ẩm: 20 | |
| | | | pH: 5 - 7 | |
| 10 | Triệu nguyên 01 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Độ ẩm: 25 | CT TNHH SX TM DV Triệu Nguyên |
| | | | pH: 5 - 7 | |
| 11 | Triệu nguyên 02 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1-1; Độ ẩm: 25 | |
| | | | pH: 5 - 7 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 12 | DOVAMIX | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-4; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 25 | CT CP NN Vạn Thuận |
| | | ppm | Zn: 300; Fe: 100 | |
| 13 | Aviafic (VINAF HUUCO 02) | % | HC: 60; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4,5-3,5; Độ ẩm: 11 | CT CP ĐT & PT VINAF [NK từ Malaysia] |
| 14 | Basafic (VINAF HUUCO 01) | % | HC: 45; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4,5-4,5-4,5; MgO: 1; Độ ẩm: 11,3 | |
| 15 | Frolific Special (VINAF HUUCO 03) | % | HC: 54; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-5-8; MgO: 2; Độ ẩm: 12 | |
| 16 | VINAF HUUCO 05 | % | HC: 40; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-10-19; Độ ẩm: 10 | |
| 17 | VT - Humic + TE | % | HC: 15; Axit Humic: 7; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; NAA: 0,5; Mg: 0,05; Ca: 0,05; Độ ẩm: 25 | CT TNHH SX TM Việt Thôn |
| | | ppm | Zn: 1500; Mn: 500; B: 500 | |
| 18 | BT K-1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$ - $K_2O$: 3-2-3; Độ ẩm: 25 | TT UDTB Khoa học và Công nghệ |
| 19 | BT K-2 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$ - $K_2O$: 2-6-6; Độ ẩm: 25 | |

**VI. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 1 | AN DÂN 01 (5-1-5 + TE) cho cây ngắn ngày | % | Axit Fulvic: 17; Axit Humic: 3; Mg: 0,04; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-1-5; Độ ẩm: 15 | CT TNHH Phân bón An Dân |
| | | ppm | Zn: 300; Fe: 200; Cu: 50; Mn: 300; B: 200 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 2 | AN DÂN 02 (2-5-5 + TE) cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-5-5; Mg: 0,04; Amino Axit (*Glycine, Glutamic Axit, Tyrosine; Methionine, Arginine*): 3 | |
| | | ppm | Zn: 300; Fe: 100; B: 500 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 3 | AN DÂN 03 (7-7-7-Amino axit) cho cây ngắn ngày | % | Axit Fulvic: 10; Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-7-7; Mg: 0,04; Amino Axit(*Glycine, Glutamic Axit, Tyrosine; Methionine, Arginine*): 5 | |
| | | ppm | B: 100; Zn: 30; Cu: 50; Fe: 200; Mn: 300 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 4 | AE-Amin (Liquorfert) | % | N$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-5 | CT TNHH Anh Em |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 50; B: 15; Mn: 40; Cu: 10; Axit amin (*Leucine; Alanine; Glycine; Glutamic; Histidine; Proline; Valine; Serine): 94* | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 5 | ANHUMIX 30-10-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; Độ ẩm: 5 | CT TNHH DVKTNN&TM An Hưng |
| | | ppm | B: 1.000; Zn: 80; Cu: 50; Fe: 80; Mn: 50 | |
| 6 | ANHUMIX 20-30-20 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-30-20; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | B: 1.000; Zn: 80; Cu: 50; Fe: 80; Mn: 50 | |
| 7 | ANHUMIX 6-30-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | B: 1.000; Zn: 80; Cu: 50; Fe: 80; Mn: 50 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Bảo Minh 1 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5 | CT CP SX KD ĐTTM Bảo Minh |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 100; Zn: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 50 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,12 | |
| 9 | Bảo Minh 2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-10-5: Ca: 2; Mg: 1 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 100; Zn: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 50 | |
| | | | pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 10 | Bảo Minh 3 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-2,5-5; Ca: 1; Mg: 1 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 100; Zn: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 50 | |
| | | | pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 11 | Bảo Minh 4 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-6; Ca: 2; Mg: 2 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 100; Zn: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 50 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 12 | BONOVA @ cho cây ngắn ngày | % | $K_2O$: 8; MgO; 0,03; CaO: 1 | CT TNHH Bồ Nông Vàng |
| | | ppm | $GA_3$: 50 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,05-1,3 | |
| 13 | BONOVA SH cho cây ngắn ngày | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 12-31; Mg: 0,01; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 700; Zn: 400; Fe: 200; $GA_3$: 60 | |
| 14 | Lân BONOVA cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-29-3; Mg: 0,01 | |
| | | ppm | Fe: 300; Zn: 500; Mn: 300; B: 600; $GA_3$: 60 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 15 | BONOVA 333 cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-7-7; Mg: 0,01 | |
| | | ppm | Fe: 200; Zn: 500; Mn: 300; B: 800; $GA_3$: 60 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 16 | BONOVA X.O cho cây ngắn ngày | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 6-8; Mg: 0,01 | |
| | | ppm | Fe: 200; Zn: 400;B: 700; $GA_3$: 60; α- NAA: 30 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 17 | BONOVA 9999 cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-6-5; Mg: 0,01 | |
| | | ppm | Fe: 200; Zn: 200; Mn: 300; B: 700; Cu: 50; $GA_3$: 60 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 18 | BONOVA VIP cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-8-30; Mg: 0,01; Độ ẩm: 30 | |
| | | ppm | Fe: 200; Zn: 500; Mn: 300; B: 600; Cu: 50; $GA_3$: 50; Nitrophenolate: 60 | |
| 19 | Châu Âu - P (EURO-P) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 11-36-15; MgO: 0,5; S: 4; Độ ẩm: 10 | CT CP SX & TM Công nghệ Châu Âu |
| | | ppm | Fe: 150; Cu: 100; Zn: 800; Mn: 100; Mo: 70; B: 250; $GA_3$: 300; NAA: 200; Vitamin B1: 300; Amino axit (*Leucine; Alanine; Glycine; Axit Glutamic; Histidine*): 2000 | |
| 20 | Châu Âu - K (EURO - K) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-7-45; MgO: 0,5; S: 0,5; $SiO_2$: 0,02; Axit Fulvic: 0,5; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Fe: 50; Cu: 150; Zn: 1000; Mn: 100; Mo:70; B: 500; $GA_3$: 100; NAA: 200; Vitamin C: 200 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 21 | Châu Âu - N (EURO - N) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 21-11-11; MgO: 0,5; S: 7; $SiO_2$: 0,03; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Fe: 100; Cu: 100; Zn: 500; Mn: 100; B: 500; $GA_3$: 400; Amino axit (*Leucine; Alanine; Glycine; Axit Glutamic; Histidine*): 2000 | |
| 22 | Châu Âu - NitroN (EURO - NitroN) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-4-5; Axit Fulvic: 1 | CT CP SX & TM Công nghệ Châu Âu |
| | | ppm | Cu: 100; Zn: 500; Mn: 400; Mg: 100; B: 800; $GA_3$: 400; Nitrophenol: 2000; NAA: 200 | |
| | | | pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2 | |
| 23 | Châu Âu - CaMaZic (EURO - CaMaZic) | % | N: 7; CaO: 15; MgO: 2 | |
| | | ppm | Cu: 100; Zn: 10000; Mo: 100; B: 3000; Amino axit (*Leucine; Alanine; Glycine; Axit Glutamic; Histidine*): 3000 | |
| | | | pH: 5 - 6; Tỷ trọng: 1,3 - 1,5 | |
| 24 | Châu Âu HuFulvic (EURO-Hufulvic) | % | Axit Humic: 4; Axit Fulvic: 1; $K_2O$: 3; $SiO_2$: 1 | |
| | | ppm | B; 200; Mn: 200; NAA: 500; $GA_3$: 100; Nitrophenol: 1000 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3 | |
| 25 | Châu Âu Kali (EURO - Kali) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-6-47; MgO: 1; S: 3; Ca: 0,03; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Cu: 200; Zn: 500; Mn: 150; B: 1000 | |
| 26 | Châu Âu - FuKa (EURO - FuKa) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-13-34; MgO: 1; S: 2; Axit Fulvic: 1; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 170; Cu: 200; Zn: 500; Mn: 150 Ca: 70; B: 500; Amino axit (Leucine; Alanine; Glycine; Axit Glutamic; Histidine): 2000 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 27 | Thiên Nhân Lộ hiệu Di Ban | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 0,3 - 0,6 - 5,47; Mg: 0,05; Ca: 0,1; Na: 1 | DN TN TM XNK DI BAN [NK từ Đài Loan] |
| | | ppm | Zn: 15; Fe: 80; B: 50 | |
| | | | pH: 7,8 - 8,2; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 28 | Hallow No2 Hiệu Di Ban | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 8 - 5 - 5 | |
| | | ppm | pH: 7,8 - 8,2; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 29 | NIFERT (Hồng Bất Nhưỡng Hiệu Di Ban) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 6,5 - 0,3 - 1,5 | |
| | | ppm | pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15 | |
| 30 | Green Plants cho cây ngắn ngày | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 1,8-1,9-1,9; Mn: 0,05; B: 0,033; Cu: 0,045; Mo: 0,02; Fe: 0,15 | CT TNHH Hóa chất và Phân bón Đại Việt [NK từ Đài Loan] |
| | | ppm | pH: 6; Tỷ trọng: 1,1 | |
| 31 | DT 01 (HERBAL) cho cây ngắn ngày | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 1,9-1,8-2; Ca: 0,045 | CT TNHH Hóa chất và Phân bón Đại Việt |
| | | ppm | Zn: 180; Fe: 1200; B: 300; Mo: 180 | |
| | | | pH: 7,8 - 8,2; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 32 | DT 02 (ANTIV) cho cây ngắn ngày | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 1,85-1,9-1,95 | |
| | | ppm | Mn: 180; Zn: 350; Cu: 550; B: 350; Mo: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2 | |
| 33 | HUMUS WP 50 | % | Axit Humic: 7; $N-P_2O_5-K_2O$: 0,8-8-17; Ca: 1,5; Độ ẩm: 10 | CT CP ENASA Việt Nam [NK từ Đài Loan] |
| 34 | BIO GOOD | % | Axit Humic: 0,16; $N-P_2O_5-K_2O$: 0,65-0,12-1,3 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,15-1,17 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 35 | FRUIT MORE | % | $K_2O$: 3; Mn: 0,14 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,18 | |
| 36 | RICE GOOD | % | Axit Humic: 6; $P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-7; $SiO_2$: 4 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,17-1,18 | |
| 37 | FERDI | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 3-7; Ca: 1,2; Amino axit (*Lysine; Methionine; Threonine*): 5 | CT CP ENASA Việt Nam [NK từ Trung Quốc] |
| | | ppm | Zn: 500; Mn: 200; B: 50; Mo: 20 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,17 | |
| 38 | KAZIN | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-10 | |
| | | ppm | Zn: 1000; Mn: 400; B: 100; Mo: 30; $GA_3$: 1000 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,18 | |
| 39 | MIMAN | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-7-5; Amino axit (*Lysine; Methionine; Threonine*): 5 | |
| | | ppm | Zn: 600; Mg: 700; B: 100 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,18 | |
| 40 | STIN | % | Axit Humic: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-7-6; Mg: 0,08 | |
| | | ppm | Zn: 400; Mn: 200; B: 100; $GA_3$: 1000 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,17-1,18 | |
| 41 | HVH 9999 | % | N-$K_2O$: 5-15; Mg: 0,035; Độ ẩm: 15 | CT TNHH Hải Âu Sài Gòn |
| | | ppm | Zn: 50; Fe: 150; B: 20; Mn: 150; Cu: 100; Mo: 4; Co: 2; $GA_3$: 5000 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 42 | Bo Siêu đậm đặc | % | B: 10,9 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 43 | HI Canxi-Bo | % | CaO: 22,5; MgO: 3 | |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; B: 50000 | |
| 44 | HVH Super | % | $NP_2O_5$-$K_2O$: 3-15-3 | |
| | | ppm | Zn: 100; Fe: 100; B: 50; Cu: 100; Mn: 100; Axit amin (*Valine; Serin; Proline; Leucine; Threonine; Isoleucine; Glutamic*): 830; Cytokinin: 0,1; Nitrophenol: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 45 | UV-502 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7,0-6,5-6,0; MgO: 0,1; Fe: 0,04; Cu: 0,02; Zn: 0,04; Mn: 0,05; B: 0,04; αNAA: 0,45 | CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,25 | |
| 46 | UV-601 | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 32,0-4,0; MgO: 5,5 | |
| | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,4-1,45 | |
| 47 | Plant-Prod 24-10-20 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 24-10-20; Độ ẩm: 15 | CT TNHH Hiệp Nông [NK từ Canada] |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 5 | |
| 48 | Plant-Prod 35-5-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 35-5-10; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | Fe: 1000 | |
| 49 | Plant-Prod 15-30-15 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 5 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 50 | Plant-Prod 20-5-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-5-30; Độ ẩm: 15 | CT TNHH Hiệp Nông [NK từ Canada] |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 5 | |
| 51 | Plant-Prod 8-20-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-20-30; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | Fe: 3000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 5 | |
| 52 | Plant-Prod 15-15-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-15-30; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 5 | |
| 53 | Plant-Prod 28-14-14 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 28-14-14; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 5 | |
| 54 | Plant-Prod 10-52-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-52-10; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200; Mo: 5 | |
| 55 | HP 09 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-6-4; Ca: 0,02; S: 0,03 | CT TNHH ĐTPT Hòa Phú |
| | | mg/lít | Mn: 500; Zn: 300; Fe: 200; Cu: 200; B: 250 | |
| | | g/lít | Axit Amin: 50 (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*) | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16 | |
| 56 | HP 10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-6; Ca: 0,02; S: 0,04 | |
| | | mg/lít | Mn: 300; Zn: 400; Cu: 100; B: 400 | |
| | | g/lít | Axit Amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 30 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,12 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 57 | HP 11 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-5-2; S: 0,01 | |
| | | mg/lít | Mn: 280; Zn: 150; Fe: 250; Cu: 150; B: 350 | |
| | | g/lít | Axit Amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 40 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,14-1,15 | |
| 58 | HP 12 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-3; Ca: 0,06 | |
| | | mg/lít | Mn: 250; Zn: 650; Cu: 250; B: 500 | |
| | | g/lít | Axit Amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 20 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,11-1,13 | |
| 59 | HP 13 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-8-8; Ca: 0,8; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 500; Zn: 600; Cu: 600; B: 800 | |
| 60 | HP 14 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-3; Ca: 0,5; S: 0,2; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 500; Zn: 300; Cu: 300; B: 500 | |
| 61 | HP 15 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-2,5-8; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 400; Zn: 250; Fe: 450; Cu: 250; B: 450 | |
| 62 | HP 16 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-9-2,5; Ca: 0,02; S: 0,02; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 500; Zn: 350; Cu: 250; B: 500 | |
| 63 | HAC - ANDONIK | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-5-1; Mg: 0,02; S: 0,01 | CT CP XNK Nông Dược Hoàng Ân |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 200; B: 200; Fe: 200; Mn: 100; Mo: 30; $GA_3$: 200; NAA: 200; Nitrophenol: 180 | |
| | | | pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,0 - 1,2 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 64 | HAC - Rong Biển | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-2 Mg:0,01; Axit Amin *(Alanine; Arginine; Threonine; Cytine; Serine; Glycine; Histidine; Valine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline; Methionine; Phenylalanine; Tyrosine; Tryptophan; Glutamic axit; Aspartic axit; Mannitol; Lanibarine; Alginic axit): 5* | |
| | | ppm | $GA_3$: 200; NAA: 200; axit Fulvic: 200; Zn: 100; Cu: 100; B: 100; Fe: 100; Mn: 100; Mo: 30 | |
| | | | pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1 - 1,2 | |
| 65 | HAC - ANDOLA | % | N: 34; S: 38; Mg: 0,01; Độ ẩm: 5-10 | |
| | | ppm | NAA: 200; $GA_3$: 200; Zn: 100; Cu: 100; B: 50; Fe: 200; Mn: 100 | |
| 66 | BIOMASS Humat | % | Axit Humic: 60; Độ ẩm: 15 | CT CP Hóc Môn |
| 67 | BIOMASS CanBo | % | Ca: 12 | |
| | | ppm | B: 40000 | |
| | | | pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,35-1,45 | |
| 68 | HTC 09 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-6-3,5; Ca: 0,04; S: 0,02 | CT CP KT& DVTM PT HTC COM |
| | | mg/lít | Mn: 400; Zn: 300; Fe: 200; Cu: 150; B: 280 | |
| | | g/lít | Axit Amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 45 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16 | |
| 69 | HTC 10 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2,5-6,5; Ca: 0,02; S: 0,03 | |
| | | mg/lít | Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 400 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| | | g/lít | Axit Amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 28 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,12 | |
| 70 | HTC 11 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-5-1; S: 0,01 | |
| | | mg/lít | Mn: 280; Zn: 150; Fe: 250; Cu: 150; B: 350 | |
| | | g/lít | Axit Amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 55 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,14-1,15 | |
| 71 | HTC 12 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2,5-3,8; Ca: 0,06 | |
| | | mg/lít | Mn: 250; Zn: 650; Cu: 250; B: 500 | |
| | | g/lít | Axit Amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 32 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,11-1,13 | |
| 72 | HTC 13 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-8-8; Ca: 0,8; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 500; Zn: 600; Cu: 550; B: 800 | |
| 73 | HTC 14 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-3; Ca: 0,5; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 500; Zn: 300; Cu: 300; B: 800 | |
| 74 | HTC 15 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-1,5-8; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 200; Zn: 250; Fe: 150; Cu: 250; B: 450 | |
| 75 | HTC 16 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-8,5-1,5; Ca: 0,01; S: 0,02; Độ ẩm: 10 | |
| | | mg/kg | Mn: 500; Zn: 350; Cu: 150; B: 500 | |
| 76 | KN-ST | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 22-12-15; MgO: 1; Độ ẩm: 8 | CT CP Khang Nông |
| | | ppm | Fe: 150; Zn: 200; Cu: 100; Mn: 220; B: 200; $GA_3$: 300 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 77 | KN-Kali | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-45; MgO: 1; S: 2; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Fe: 130; Zn: 100; Cu: 80; Mn: 100; B: 200 | |
| 78 | KN-P60 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 9-60-8; MgO: 0,1; $SiO_2$: 0,03; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 200; Mn: 150; B: 250 | |
| 79 | KN-CaMa | % | N: 11; MgO: 3; CaO: 3 | |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 800; Mn: 150; B: 2000 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4 | |
| 80 | SUMA GROW (Suma Grow insideTM; Tall Harvest Suma Grow InsideTM) | % | HC: 20 | CT CP ĐT TM KS Khánh Hòa [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | mg/lít | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 673-7,932-10800; Ca: 228; Mg: 33,3; S: 3630; Cu: 0,394; Fe: 103; Mn: 2,45; Na: 157; Zn: 7,59; B: 2,3 | |
| | | Cfu/g | *Baccillus sp, Trichoderma sp; Pseudomonas sp; Azotobacter sp; Metarhizium sp*: $2x10^{12}$ mỗi loại | |
| | | | pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,07 | |
| 81 | Kim Nông Châu 06 cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-1-1; CaO: 2; MgO: 1; Axit Humic: 2 | CT TNHH Kim Nông Châu |
| | | ppm | Cu: 500; Fe: 5000; Mn: 500; Zn: 500 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 82 | Kim Nông Châu 08 cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-5-5; Mg: 0,04; Amino Axit *(Glycine, Glutamic axit, Tyrosine, Methionine, Arginine): 3* | |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 300; B: 500 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,13 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 83 | Kim Nông Châu 11 cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-8-8; CaO: 2; MgO: 2; S: 6; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Cu: 500; Fe: 500; Mn: 500; Zn: 500; B: 200 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 84 | Kim Nông Châu 12 cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-10; CaO: 6; MgO: 3; S: 3; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Cu: 1000; Fe: 1500; Mn: 500; Zn: 2000; NAA: 1000 | |
| | | | pH: 6,6-7; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 85 | KIMCA | % | HC: 2; N: 1,5; S: 1,6 | CT CP Cao su Sài Gòn KYMDAN |
| | | ppm | Cu: 250 | |
| | | | Tỷ trọng: 1,1; pH: 6 - 7 | |
| 86 | KIMCA.CS | % | HC: 2; N: 5; S: 1,6 | |
| | | ppm | Cu: 250 | |
| | | | Tỷ trọng: 1,12; pH: 6 - 7 | |
| 87 | MAP Encourage Chuyên cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-1-2; Fe: 0,4; Mn: 0,1 | VPĐD MAP PACIFIC LTD tại TP. Hồ Chí Minh [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | Tỷ trọng: 1,07; pH: 6-8 | |
| 88 | MEKO I | % | Axit Humic: 2; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-10-5; MgO: 1; S: 0,5; CaO: 0,1 | CT CP Phân bón MEKONG |
| | | ppm | B: 400; Cu: 300; Fe: 400; Zn: 400; Mn: 200; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Glutamic axit*): 5000; NAA: 100 $GA_3$: 100 | |
| | | | pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 89 | MEKO III | % | Axit Humic: 0,5; Axit Fulvic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-4-12; MgO: 0,5; S: 1; CaO: 1; $SiO_2$: 0,5 | |
| | | ppm | B: 10000; Cu: 500; Fe: 800; Zn: 800; Mn: 500; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Glutamic axit*): 5000; NAA: 100 | |
| | | | pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3 | |
| 90 | MEKO | % | HC: 22; Axit Humic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-2; MgO: 0,5; S: 0,5; CaO: 0,1 | |
| | | ppm | B: 400; Cu: 200; Fe: 300; Zn: 300; Mn: 200; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Glutamic axit; Threonine; Lysine*): 10.000; NAA: 100; $GA_3$: 50 | |
| | | | pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,15 - 1,3 | |
| 91 | MK A-08 (Lân Sica) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-8-2; CaO: 8; $SiO_2$: 12; MgO: 5; Độ ẩm: 10 | CT CP MEKONG FOOD |
| | | | pH: 6,5 - 7,5 | |
| 92 | HT A - 01 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; Axit Humic: 2,5 | |
| | | ppm | Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,15 | |
| 94 | HT A - 02 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-6-8 | |
| | | ppm | Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,15 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 95 | HT A - 03 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-14; Axit Humic: 3 | |
| | | ppm | Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,15 | |
| 96 | HT A - 04 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2,5-1-3; Axit Humic: 2,5 | |
| | | ppm | Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,15 | |
| 97 | NL (Bo-Mn) cho cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-4; Mg: 0,02; B: 0,2; Mn: 0,1 | CT TNHH ĐT&PT Ngọc Lâm |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 260 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 98 | NL 30-10-10 + 3MgO + TE cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; MgO: 3; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 260; B: 100; Mn: 320 | |
| 99 | NL 6-30-30 + TE cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-30-30; Mg: 0,026; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 260; B: 200; Mn: 320 | |
| 100 | NL 18-8-18 + 3MgO + TE cho cây ngắn ngày | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 16-8-16; MgO: 3; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 260; B: 100; Mn: 320 | |
| 101 | NL (Kaly Bo) cho cây ngắn ngày | % | N-$K_2O$: 3-44; Mg: 0,026; B: 0,5; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 260; Mn: 320 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 102 | NL - SIÊU KẼM cho cây ngắn ngày | % | Zn: 15; MgO: 5 | |
| | | ppm | Mn: 320; Fe: 260 | |
| | | | pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,7 | |
| 103 | NL (Khum) cho cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 18; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-2; Mg: 0,02 | |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 260 | |
| | | | pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,5-1,7 | |
| 104 | NL (Humate-Tưới) cho cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 45; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,1-0,1-7; Mg: 0,01; Độ ẩm: 8 | |
| | | ppm | Zn: 100; Fe: 100; B: 100 | |
| 105 | ENVA 1 cho rau | % | N-$K_2O$: 9-1; MgO: 3; Polysaccharide: 3; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Tyrosine, Cystine Phenylalanine, Arginine, Aspartic axit, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine*): 2 | CT CP PT & ĐT Nhiệt Đới |
| | | ppm | Mo: 10; B: 1000 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07 | |
| 106 | ENVA 2 cho rau | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-10-6; MgO: 3; B: 1; Polysaccharide: 3; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Phenylalanine, Arginine, Aspartic axit, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine, Tyrosine, Cystine*): 2 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 107 | ENVA 3 cho rau | % | N-$K_2O$: 3-7; Polysaccharide: 3; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Tyrosine, Cystine Phenylalanine, Arginine, Aspartic axit, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine*): 2 | |
| | | ppm | Mo: 10; B: 1000 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07 | |
| 108 | ENVA 4 cho rau | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5; Polysaccharide: 3; Axit Amin (Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Phenylalanine, Arginine, Aspartic axit, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine, Tyrosine, Cystine): 2 | |
| | | ppm | Cu: 200; Mo: 10; B: 100; Mn: 100; Zn: 80; Fe: 400 | |
| | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07 | |
| 109 | P/S Phù Sa | % | HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-2-2; MgO: 0,2; S: 0,2 | CT TNHH MTV Phân bón Phù Sa |
| | | ppm | NAA:300; $GA_3$:1200; Axit Amin (*Threonine, Glutamic, Alanine, Lysin*):1500 | |
| | | | pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4 | |
| 110 | P/S Kali | % | HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-2-8; MgO: 0,2; S: 0,2 | |
| | | ppm | Fe: 100; Zn: 2000; Mn: 1000; B: 800; GA3: 600; Axit Amin (*Threonine, Glutamic, Alanine, Lysin*): 1500 | |
| | | | pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 111 | P/S Lân | % | HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-8-4; MgO: 0,2; S: 0,2; $SiO_2$: 0,1 | |
| | | ppm | Fe: 100; $GA_3$: 600; Axit Amin (*Threonine, Glutamic, Alanine, Lysin*): 1500 | |
| | | | pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4 | |
| 112 | P/S Humic | % | HC: 18; Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-2-4; MgO: 1; S: 0,2 | |
| | | ppm | NAA: 600; Fe: 100; Cu: 400; Zn: 500; Axit Amin (*Threonine, Glutamic, Alanine, Lysin*): 1500 | |
| | | | pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3 | |
| 113 | RỒNG PHUN RD 5-9-45 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-9-45; Độ ẩm: 5 | CT TNHH Rồng Đại Dương |
| | | ppm | Vitamin (E: 50; C: 50; $B_2$: 10; $B_1$: 10); Mg: 1000; S: 1000; Mn: 100; Mo: 50; Fe: 100; B: 500; Cu: 300; Zn: 100 | |
| 114 | Rồng Phun Amino Canxi | % | N-$K_2O$: 8-2; Ca: 14; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Amino axit (*Lysine; Leucine; Isoleucine; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryrosine; Valine; Histidine; Arginine; Aspatic axit; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine*): 34700; Mg: 3000; S: 1000; Fe: 500; B: 300; Cu: 200 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,43 | |
| 115 | Rồng Phun Amino | % | Axit Fulvic: 2; $P_2O_5$-$K_2O$: 30-3 | |
| | | ppm | Amino axit: 16500 (*Lysine; Leucine; Isoleucine; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryrosine; Valine; Histidine;* | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Arginine; Aspatic axit; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine*); GA3: 50; Cu: 2000; Zn: 500 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 116 | Rồng Phun - G | ppm | Glucosamine: 5000; Ethephone: 4500; Chitosan: 100; Vitamin (C: 90; K: 70; $B_2$: 50; $B_1$: 50) | |
| | | | pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 117 | Rồng Phun - Bo | ppm | B: 150.000 | |
| | | | pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,35 | |
| 118 | Rồng phun Vitami | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,5-0,5-0,5 | |
| | | ppm | Glucosamine: 5000; Ethephone: 2500; Chitosan: 50; Vitamin (C: 250; K: 34; $B_2$: 27; $B_1$: 54); Lactic axit: 1000; Axit Citric: 3000 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 119 | Rồng phun Zn/P | % | $P_2O_5$: 20 | |
| | | ppm | Zn: 150000; Fe: 15000; S: 1000; Cu: 80; MgO: 50; Mn: 20 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,15 | |
| 120 | Rồng phun Amino Cu/Fe | ppm | Cu: 20000; B: 10000; Mn: 20000; MgO: 50000; Fe: 20000; Zn: 20000; Amino axit (*Lysine; Leucine; Isoleucine; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryrosine; Valine; Histidine; Arginine; Aspatic axit; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine*): 10000 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,18 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 121 | Rồng phun Humic Amino | % | Axit Humic: 10; Axit Fulvic: 1; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-3-6 | |
| | | ppm | Mn: 100; MgO: 1.000; Fe: 200; Cu: 100; Mo: 50; Zn: 150; Amino axit (*Lysine; Leucine; Isoleucine; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryrosine; Valine; Aspatic axit; Glutamic axit; Proline; Glycine*): 1.000 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 122 | Rồng Phun Fulvic | % | Nitro phenol: 0,48; Axit Fulvic: 10 | |
| | | ppm | Vitamin K: 100; Vitamin $B_2$: 100; Axit Folic: 100 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,18 | |
| 123 | Rồng phun RD 5-55-5 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-55-5; Độ ẩm: 5 | |
| | | ppm | Axit Glutamic: 100; NAA: 50; Mg: 300; Mn: 100; S: 1000; Mo: 50; Fe: 100; B: 100; Cu: 300; Zn: 100 | |
| 124 | Rồng phun Ca/Zn Boron | % | Ca: 12 | |
| | | ppm | Zn: 100.000; B: 40.000 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,38 | |
| 125 | Rồng phun Bo-Silica | % | $SiO_2$: 5; Ca: 10 | |
| | | ppm | B: 48.000 | |
| | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,38 | |
| 126 | Rồng phun MagieSilica | % | $SiO_2$: 5; Ca: 10; Mg: 8 | |
| | | ppm | Mn: 10.000 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,15 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 127 | ST 7-5-44 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-44; MgO: 0,1; Độ ẩm: 10 | CT TNHH Sen Tra |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 200; Fe: 600; Mn: 700; B: 120 | |
| 128 | ST KaliBo | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-2-40; MgO: 2,5; S: 12; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | $B_2O_3$: 60.000 | |
| 129 | ST 10-60-10 + TE (Bloom Foster) | % | N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 10-60-10; MgO: 0,1; S: 0,1; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; B: 300 | |
| 130 | ST 7-8-7 + TE (Senmix Total) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-8-7 | |
| | | ppm | Zn: 300; Cu: 300; Fe: 50; Mn: 100; B: 250 | |
| | | | pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,15-1,2 | |
| 131 | BoTam Nông | % | N: 5; Axit Amin (*Proline; Phenyl alanine; Asparagine*): 9 | CT TNHH SX & TM Tam Nông |
| | | ppm | B: 45000 | |
| | | | pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 132 | Canxi Tam Nông | % | N: 5; CaO: 9; MgO: 6 | |
| | | ppm | Fe: 200; Zn: 300; Cu: 200; B: 300; Mn: 200; Mo: 10 | |
| | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,4 | |
| 133 | Tam Nông Sáp Vàng | % | Axit Miristic [$CH_3(CH_2)_{12}COOH$]: 9; Miristat Kali [$CH_3(CH_2)_{12}COOK$]: 29 ($K_2O$: 1.9) | |
| | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,05 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 134 | Tam Nông Đồng Xanh | % | N: 2; Axit Amin (*Proline; Phenyl alanine*): 3,5 | |
| | | ppm | Cu: 45000 | |
| | | | pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 135 | Tam Nông | % | N: 5; Axit Amin (*Proline; Phenyl Alanine; Glycine*): 15 | |
| | | ppm | Cu: 5000 | |
| | | | pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 136 | Tam Nông Vườn Xanh | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7,1-6,1-7,1; CaO: 0,035; MgO: 1,6; Axit amin (*Histidine; Glutamic axit*): 0,5 | |
| | | ppm | Mn: 400; Cu: 300; Fe: 300; Zn: 3000; B: 2500; Mo: 10 | |
| | | | pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 137 | TN-GaNa | % | N$P_2O_5$-$K_2O$: 2-20-7; MgO: 2; CaO: 0,5; S: 5; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | NAA: 400; p-Nitophenol: 100; Ethephol: 100 | |
| 138 | TN-NaP | % | N$P_2O_5$-$K_2O$: 20-15-15; S: 5; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 100; Fe: 100; Cu: 50; B: 150; NAA: 2500; $GA_3$: 1000 | |
| 139 | TN-Ful cho cây ngắn ngày | % | Axit Fulvic: 21; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Fe: 500; Zn: 500; Mn: 500; B: 200; Cu: 500; βNAA: 70 | |
| 140 | TN-Humat cho cây ngắn ngày | % | Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 3; N$P_2O_5$-$K_2O$: 0,2-0,2-7,2; Ca: 0,03; S: 0,1; $SiO_2$: 0,15; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | Mn: 300; Fe: 1500; Cu: 50; Zn: 50; B: 50 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 141 | TANO-601 (tăng trưởng) | % | Axit Humic: 0,3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7,0-6,0-7,0; MgO: 0,05; Fe: 0,04; Cu: 0,02; Zn: 0,04; Mn: 0,05; B: 0,04 | CT TNHH Công nghệ Hóa sinh Tâm Nông |
| | | | pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,2-1,3 | |
| 142 | TANO-602 (Kali - Phos) | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 27,0-4,0; MgO: 6,0 | |
| | | | pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,3-1,4 | |
| 143 | TANO-605 (Canxi - Bo) | g/l | N: 200; CaO: 300; MgO: 40 | |
| | | ppm | B: 1.800; Zn: 800 | |
| | | | pH: 4,5-5,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3 | |
| 144 | TANO-606 (Siêu Bo) | g/l | B: 160 | |
| | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | |
| 145 | TN 7-5-47 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 7-5-47; Mg: 0,03; Độ ẩm: 9,5 | CT TNHH MTV SX - TM Thành Nông |
| | | ppm | Zn: 300; $B_2O_3$: 500 | |
| 146 | TN 10-5-44 TEBO | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-5-44; Mg: 0,04; Độ ẩm: 9,5 | |
| | | ppm | Zn: 300; $B_2O_3$: 10000 | |
| 147 | TN 5-35 TE | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 5-35; Mg: 0,04; Độ ẩm: 9,5 | |
| | | ppm | Zn: 300; $B_2O_3$: 10000 | |
| 148 | TN 8-4-8 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 8-4-8; Mg: 0,04; Độ ẩm 9,5 | |
| | | ppm | Zn: 300; $B_2O_3$: 5000 | |
| 149 | Thảo Nông TL1 | % | Axit Humic: 4; Mg: 0,1; S: 0,08 | CT TNHH Thảo Nông |
| | | ppm | Mn: 800; Zn: 800; B: 800 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,11 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 150 | Thảo Nông TL2 | % | Axit Humic: 4; $P_2O_5$: 5; Mg: 0,08; S: 0,05; Ca: 0,04 | |
| | | ppm | Mn: 1000; B: 800 | |
| | | | pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,13 | |
| 151 | Thảo Nông TL3 | % | Axit Humic: 4; N-$K_2O$: 2-8; S: 0,08; Ca: 0,05 | |
| | | ppm | Mn: 500; B: 1000; Zn: 800 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,16 | |
| 152 | Thảo Nông TL4 | % | Axit Humic: 4; $P_2O_5$-$K_2O$: 8-2; S: 0,1; Ca: 0,08 | |
| | | ppm | Mn: 500; B: 800; Zn: 500 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,16 | |
| 153 | Thảo Nông BL1 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-2-2; Mg: 0,05 | |
| | | ppm | Mn: 700; Zn: 800 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,16 | |
| 154 | Thảo Nông BL2 | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-4-3; Ca: 0,05; S: 0,1 | |
| | | ppm | Mn: 800; Zn: 500 | |
| | | | pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 155 | Thảo Nông BL3 | % | Axit Humic: 4; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-5; Ca: 0,08; S: 0,08 | |
| | | ppm | Mn: 700; Zn: 500; B: 800 | |
| | | | pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,17 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 156 | Thảo Nông BL4 | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$: 1-6; Mg: 0,15; S: 0,1 | |
| | | ppm | Mn: 700; Cu: 800 | |
| | | | pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,17 | |
| 157 | Calcium Plus | % | Ca: 8 | DN TN Thiên Đức [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | Tỷ trọng: 1,15; pH: 7,5 | |
| 158 | Micro Vite | % | Mg: 2; Mn: 1; S: 5,7; Zn: 4; Cu: 1 | |
| | | | Tỷ trọng: 1,13; pH: 6,5 - 7 | |
| 159 | Plant Power | % | N-$P_2O_5$: 3-17; Cu: 0,25; Zn: 0,5 | |
| | | | Tỷ trọng: 1,14; pH: 6,5 | |
| 160 | CropKarB | % | N-$K_2O$: 8-18; B: 0,375 | |
| | | | Tỷ trọng: 1,14; pH: 7 - 8 | |
| 161 | TM 1 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-15-15; CaO: 0,05; α NAA: 0,45; Độ ẩm: 10 | CT CP Công nghệ mới Thiên Minh |
| | | ppm | Fe: 1500; Cu: 1500; Zn: 1500; Mn: 1500; B: 300 | |
| 162 | TM 2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-13-13; CaO: 0,08; $GA_3$: 0,48; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 1500; Cu: 1500; Zn: 1500; Mn: 1500; B: 200 | |
| 163 | TP04 cho cây ngắn ngày | % | $NP_2O_5$-$K_2O$: 5-40-15; MgO: 1; Độ ẩm: 12 | CT TNHH Thiên Phú |
| | | ppm | ZnO: 5000; Mn: 500; $GA_3$: 500; NAA: 500 | |
| 164 | TP05 cho cây ngắn ngày | % | $NP_2O_5$-$K_2O$: 7-5-10; MgO: 2; CaO: 5; Độ ẩm: 12 | |
| | | ppm | B: 30000; Zn: 10000; $GA_3$: 500; NAA: 500 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 165 | TP 07 cho cây ngắn ngày | % | $NK_2O$: 21-15; S: 21; Độ ẩm: 15 | |
| 166 | KBA cho cây ngắn ngày | % | $NP_2O_5$-$K_2O$: 20-15-17; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 15 | |
| | | ppm | B: 4000; Zn: 3000; $GA_3$: 500; NAA: 500 | |
| 167 | TV - 05 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-9-4; Mg: 0,5 | CT TNHH HC & TM Trần Vũ |
| | | ppm | B: 20; Mn: 80; Cu: 60; Zn: 50; Fe: 30; $GA_3$: 200; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,3 | |
| 168 | TV - 06 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-5-5 | |
| | | ppm | B: 20; Mn: 80; Cu: 60; Zn: 50; Fe: 30; $GA_3$: 200; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,3 | |
| 169 | TV - 07 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-6-7 | |
| | | ppm | B: 20; Mn: 80; Cu: 60; Zn: 50; Fe: 30; $GA_3$: 200; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,3 | |
| 170 | TV - 08 | % | N-$K_2O$: 10-3 | |
| | | ppm | B: 20; Mn: 80; Cu: 60; Zn: 50; Fe: 30; $GA_3$: 200; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,3 | |
| 171 | TV - 09 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,5-7-7 | |
| | | ppm | B: 20; Mn: 80; Cu: 60; Zn: 50; Fe: 30; $GA_3$: 200; NAA: 50 | |
| | | | pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,3 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 172 | Việt Mỹ DL | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-2-2; Axit Humic: 1; S: 0,5; Mg: 0,02; Độ ẩm: 8 | CT CP ĐT Quốc tế Việt Mỹ |
| | | % | Zn: 400; Cu: 100; Mn: 400; B: 200 | |
| 173 | Warisan 2020-1 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-15-23; Ca: 3,65; Mg: 2; Độ ẩm: 20 | CT TNHH ĐTPT Lâm - Nông nghiệp Việt Nam [NK từ Malaysia] |
| | | ppm | B: 8500; Cu: 2500; Fe: 5500; Mn: 5500; Zn: 15000; Mo: 500 | |
| | | Cfu/g | *Lactobacillus spp; Azospirillum spp; Rhizobium spp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 174 | Warisan 2020-2 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-18-20; Ca: 2,5; Mg: 3; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 8500; Cu: 2500; Fe: 5500; Mn: 5500; Zn: 15000; Mo: 500 | |
| | | Cfu/g | *Lactobacillus spp; Azospirillum spp; Rhizobium spp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | |
| 175 | Warisan 2020-3 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-18-18; Ca: 3,65; Mg: 3; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 8500; Cu: 2500; Fe: 5500; Mn: 5500; Zn: 15000; Mo: 500 | |
| | | Cfu/g | *Lactobacillus spp; Azospirillum spp; Rhizobium spp: 1* x $10^6$ mỗi loại | |
| 176 | Warisan 2020-4 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 18-18-18; Ca: 1,5; Mg: 3; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 8500; Cu: 2500; Fe: 5500; Mn: 5500; Zn: 15000; Mo: 500 | |
| | | Cfu/g | *Lactobacillus spp; Azospirillum spp; Rhizobium spp: 1* x $10^6$ mỗi loại | |
| 177 | Warisan 2020-5 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 14-14-25; Ca: 3,65; Mg: 3; Độ ẩm: 20 | |
| | | ppm | B: 8500; Cu: 2500; Fe: 5500; Mn: 5500; Zn: 15000; Mo: 500 | |
| | | Cfu/g | *Lactobacillus spp; Azospirillum spp; Rhizobium spp: 1* x $10^6$ mỗi loại | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 178 | VINO AMINO | ppm | Nitrophenol: 4000; NAA: 400; Axit Glutamic: 500; Humic: 4000 | CT TNHH TMDV Việt Nông |
| | | | pH: 7 - 7,5; Tỷ trọng: 1,03 | |
| 179 | VINO HUM (Nitro humate) | ppm | Nitrophenol: 4500; NAA: 400; Axit Humic: 4000 | |
| | | | pH: 7 - 7,5; Tỷ trọng: 1,05 | |
| 180 | VINO VITA | ppm | Fe: 2000; Cu: 980; Zn: 900; $GA_3$: 130; Vitamin $B_1$: 15; Vitamin $B_6$: 15 | |
| | | | pH: 6,8 - 7,2; Tỷ trọng: 1,09 | |
| 181 | VINO 333 | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-3; Ca: 1; Mg: 1; $SiO_2$: 4; Độ ẩm: 8 | |
| 182 | VINO BenGa | % | N-$K_2O$: 0,5-1 | |
| | | ppm | Nitrophenol: 4000; $GA_3$: 900 | |
| | | | pH: 6,8 - 7,3; Tỷ trọng: 1,01 | |
| 183 | VT Canxi Bo | % | Ca: 7 | CT TNHH SX TM Việt Thôn |
| | | ppm | B: 20000 | |
| | | | pH: 4 - 5; Tỷ trọng: 1,2 | |
| 184 | VT-Zn-Mg | % | Mg: 7; Độ ẩm: 9 | |
| | | ppm | Zn: 100000; B: 5000; $GA_3$: 300; NAA: 100 | |
| 185 | VT Kali Tan 50 + 18S | % | $K_2O$: 50; S: 18; Độ ẩm: 10 | |
| 186 | VT 30-10-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 30-10-10; Mg: 0,15; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 200; Fe: 100 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 187 | VT 10-30-10 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-30-10; Mg: 0,2; Độ ẩm: 10 | CT TNHH SX TM Việt Thôn |
| | | ppm | Mn; 1000; Cu: 500 | |
| 188 | VT 10-10-30 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-10-30; Mg: 0,05; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 150; Fe: 500; B: 150 | |
| 189 | VT 20-20-15 + TE | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 20-20-15; Mg: 0,02; Ca: 0,02; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Mn: 500; B: 100 | |
| 190 | Ace colour (Vinaf 08) | % | N: 7; Axit amin (*Alanine; Arginine; Aspactic; Glutamic axit; Phenylanine; Glycine; Hydroxylysine; Valine; Hydroxyproline; Isoleucine; Histidine; Leucine; Lysine; Methionine; Ornithine; Proline; Serine; Tyrosine; Threonine*): 40 | CT CP ĐT & PT VINAF [NK từ Hàn Quốc] |
| | | ppm | B: 500; Mo: 5 | |
| | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,28 | |
| 191 | Naturcal (Vinaf 09) | % | N: 4; Axit amin (*Alanine; Serine; Arginine; Aspactic; Glutamic; Phenylanine; Glycine; Valine; Hydroxyproline; Isoleucine; Histidine; Leucine; Lysine; Methionine; Ornithine; Proline; Tyrosine*): 25 | |
| | | | pH: 10-11; Tỷ trọng: 1,27 | |
| 192 | Novakelp (Vinaf 10) | % | N: 4,25; Axit amin (*Alanine; Arginine; Aspactic; Glutamic axit; Phenylanine; Glycine; Valine; Hydroxyproline; Isoleucine; Histidine; Leucine; Lysine; Methionine; Ornithine; Proline; Serine; Tyrosine*): 25 | |
| | | ppm | Zn: 500; B: 500 | |
| | | | pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,24 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 193 | Tachyon (Vinaf 11) | % | Axit Humic: 5; N: 3,5; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 1000; Mo: 5 | |
| 194 | Verde (Vinaf 13) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 11-8-6; | CT CP ĐT&PT VINAF [NK từ Malaysia] |
| | | ppm | Fe: 320; Cu: 120; Zn: 120; Mn: 320; B: 40 | |
| | | | pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,23 | |
| 195 | VINAF 15-30-15 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; MgO: 0,125; S: 4,71; Độ ẩm: 10 | CT CP ĐT & PT VINAF [NK từ Thái Lan] |
| | | ppm | Fe: 130; Cu: 30; Zn: 170; Mn: 110; B: 70; Mo: 18 | |
| 196 | VINAF 30-20-10 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 30-20-10; MgO: 0,05; S: 0,082; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 170; Cu: 30; Zn: 150; Mn: 80; B: 300; Mo: 10 | |
| 197 | Big Flower (Vinaf 14) | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 13-5-35; MgO: 0,09; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 400; Cu: 150; Mn: 360; Mo: 1 | |
| 198 | CanxiBo Plus (Vinaf 15) | % | MgO: 3; CaO: 17; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | B: 30000 | |
| 199 | Gold Mix (Vinaf 16) | % | MgO: 10; S: 5; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 25000; Zn: 35000; B: 10000 | |
| 200 | VINAF 10-55-10 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 10-55-10; MgO: 0,053; S: 0,085; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 260; Cu: 170; Zn: 190; Mn: 150; B: 100; Mo: 70 | |
| 201 | VINAF 20-20-20 + TE | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 20-20-20; MgO: 0,11; S: 0,082; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Fe: 180; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 130; Mo: 10 | |

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 202 | Calmag (Vinaf 17) | % | N: 14; MgO: 6; CaO: 14; Độ ẩm: 10 | |
| 203 | Gold Gain (Vinaf Hạt vàng) | % | N-$K_2O$: 11-41; MgO: 0,33; Độ ẩm: 10 | |
| | | ppm | Zn: 10500 | |
| 204 | Super K (Vinaf Kali) | % | $K_2O$: 50; S: 18; Độ ẩm: 10 | |
| 205 | Vườn Sinh Thái | g/l | Axit Amin (*Lysine; Alanine; Arginine; Aspatic; Cystine; Glycine; Glutamic; Histidine; Leucine; Threonine; Serine; Valine; Methionine; Isoleucine; Phenylalanine; Tyrosine; Proline*): 104; Zn: 9,72; B: 5,82; Mo: 4,74; Cu: 2,8; Pb: 0,009; Cr: 0,002 | VPĐD CT TNHH Kỹ thuật sinh vật Vườn Sinh Thái Nam Ninh |
| | | | pH: 4,3; Tỷ trọng: 1,15-1,2 | |

**VII. GIÁ THỂ**

| TT | Tên phân bón | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký |
|---|---|---|---|---|
| 1 | GT-Cotton chuyên cho nấm | % | HC: 80; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,25-0,1-1; Độ ẩm: 8 | CT TNHH MTV SX-DV-TM Toàn Thái [NK từ Đài Loan] |

**Phụ lục 02**

**DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2012/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)*

*A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2007/QĐ-BNN ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**VIII. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 42 | 1 | ORGAMIN | | % | N-$K_2O$: 0,1-0,36; MgO: 4; MnO: 0,14; $B_2O_3$: 0,35; Zn: 0,23; Mo: 0,015 | CT Pulsar International Corporation [NK từ Nhật Bản] | CT TNHH Việt Thắng [NK từ Nhật Bản] |
| | | | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,14 | | |

*B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 105/2008/QĐ-BNN ngày 22/10/2008 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**VIII. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 113 | 2 | Nutragreen | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3,53-0,01-0,003; S: 0,02; B: 0,02 | CT Lương thực Tiền Giang [NK từ Hồng Kông] | VPĐD Inergi Coporation Limited tại Tp. Hồ Chí Minh [NK từ Hồng Kông] |
| | | | | ppm | Fe: 2,57; Zn: 5,8; Lysine: 9 | | |
| | | | | | pH: 10,7 | | |

*C. Phụ lục 02 - Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**VI. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 110 | 3 | BIOM ASS-Xanh Tươi | BIO Hà Lan 08 | % | Axit Humic: 1,5; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 4-4-2; NAA: 0,4 | CT CP Hóc Môn | CT TNHH MTV-XNK NN Lộc Thành Nam |
| | | | | ppm | Mg: 300; Zn: 200; Cu: 200; B: 50 | | |
| | | | | | pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,03 | | |

*Phụ lục 03 - Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 56 | 4 | TDC Ca | Rừng Xanh Caxi | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-4-1; CaO: 3; Độ ẩm: 20 | CT TNHH PTCN Thảo Điền | CT TNHH Lâm Kim Hồng |
| | | | | ppm | Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70 | | |
| 59 | 5 | TN-Polymix-R | Roxa 1 | % | HC: 15; N-$P_2O_5$ -$K_2O$: 5-5-5; S: 0,8; Ca: 0,8; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Thảo Nông | CT TNHH BVMT Rồng Xanh |
| | | | | ppm | Zn: 500; B: 800; Mn: 500 | | |

*D. Phụ lục 03 - Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 11 | 6 | GSX - 15 | NABI 02 | % | HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH Giang Sơn Xanh | CT TNHH Phân bón Nam Bình |
| | | | | ppm | Ca: 200; Mg: 100; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200; Cu: 200; B: 100; Mo: 100 | | |

*Đ. Phục lục 01-Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**IV. PHÂN VI SINH VẬT**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 11 | 7 | TANOVI VS | | % | HC: 15; Độ ẩm: 30 | CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt | CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt; CT TNHH MTV TM SX Việt Liên |
| | | | | Cfu/g | *Tricoderma hazianum, Tricoderma viride, Apergillus niger, Bacillus sutilis, Bacillus polymysa, Bacillus megaterium, Bacillus thurigensis, Azotobacter chrococum, Steptomyces spp*: 1 x $10^9$ mỗi loại | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 12 | 8 | TĐ-Trichoderma cho cây ngắn ngày | ABI-Trichoderma cho cây ngắn ngày | % | Độ ẩm: 30 | CT TNHH PTCN Thảo Điền | TT Ươm tạo DN NN Công nghệ Cao |
| | | | | Cfu/g | *Tricoderma spp*: 2 x $10^9$ | | |

## V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 26 | 9 | TANOVI | | % | HC: 15; Độ ẩm: 30, N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1-1-1 | CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt | CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt; CT TNHH MTV TM SX Việt Liên |
| | | | | Cfu/g | *Tricoderma hazianum, Tricoderma viride; Bacillus sutilis, Bacillus polymysa, Bacillus megaterium; Bacillus thurigensis, Azotobacter chrococum, Steptomyces spp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | | |
| 27 | 10 | TANOVIHC 01 | | % | HC: 15; Độ ẩm: 30, N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-3-1 | | |
| | | | | Cfu/g | *Tricoderma hazianum, Tricoderma viride; Bacillus sutilis, Bacillus polymysa Bacillus megaterium; Bacillus thurigensis, Azotobacter chrococum, Steptomyces spp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | | |

## VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 25 | 11 | HP 01 | Cửu Long Xanh | % | HC: 15; N-$P_2O_5$- $K_2O$: 3,2-5-1; Độ ẩm: 20 | CT TNHH ĐT PT Hòa Phú | CT TNHH ĐT&PT Hoàng Phương Hội |

## VIII. PHÂN BÓN LÁ

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 76 | 12 | Đại Nông Phát 70% Humic + 8%K | V70% Humic + 8$K_2O$ | % | Axit Humic: 70; $K_2O$: 8; Độ ẩm: 15 | CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát | CT TNHH Hóa Nông VIC |
| 174 | 13 | K-Humate HOPHA-01 | Humate-Hp | % | Axit Humic: 15; Axit fulvic: 1; $K_2O$: 2 | CT TNHH MTV Phân bón Hồng Phát | CT TNHH MTV CNSHUDNN Hồng Phát |
| | | | | ppm | Zn: 100; Fe: 100; Cu: 80; B: 150 | | |
| | | | | | pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |
| 175 | 14 | HOPHA-02 | Lân Tan-Hp | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 31,4-5,3; MgO: 7,1 | | |
| | | | | | pH: 1; Tỷ trọng: 1,4 | | |
| 176 | 15 | HOPHA-03 | Hp-Boron | ppm | B: 107000 | CT TNHH MTV Phân bón Hồng Phát | CT TNHH MTV CNSHUDNN Hồng Phát |
| | | | | | pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,4 | | |
| 177 | 16 | HOPHA-04 | Amino-Hp | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-1-1; Axit amin (*Isolecine; Serine; Proline; Axit Aspartic; Axit Glutamic*): 3 | | |
| | | | | ppm | Zn: 150; Fe: 100; Cu: 80 | | |
| | | | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,1-1,2 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 291 | 17 | TANOVI DT | | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 4-8-10; Ca: 1; Mg: 1,5 | CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt | CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt; CT TNHH MTV TM SX Việt Liên |
| | | | | Cfu/g | Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 50 | | |
| | | | | | pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,08 | | |

*E. Phụ lục 01 - Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 17 | 18 | EMZ-USA | | % | HC: 15 | CT CP PT Thế Giới Xanh (NK từ Hoa Kỳ) | CT CP ĐTPT Công nghệ mới ALATCA |
| | | | | Cfu/ml | *Aerobic Bacter; Anaerobic Bacter: 5 x $10^7$ mỗi loại; Azotobacter, Clostridium, Bacillus, Micrococcus, Nitrosomonas, Pseudomonas, Rhizobium, Streptomyces*: 5 x $10^6$ mỗi loại | | |
| | | | | | pH: 6; Tỷ trọng: 1,05-1 | | |

*Phụ lục 02 - Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị tính | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 31 | 19 | Hưng Điền | ĐHT-Mixel | % | HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 1,5-1,5-1,5; Mg: 0,03; Độ ẩm: 30 | CT TNHH Phân bón Hữu cơ Hưng Điền | CT CP ĐT-XD Đại Hưng Thịnh |
| | | | | ppm | Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; Mn: 300 | | |
| | | | | Cfu/g | *Trichoderma sp; Bacillus sp; Azotobacter sp*: 1 x $10^6$ mỗi loại | | |
| | | | | | pH: 5-7 | | |

*G. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2011/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**VIII. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 233 | 20 | TN2-NPKHUMAT 5-3-8 | VIC K-Humat + TE | % | Axit Humic: 3; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 5-3-8; Mg: 0,04 | CS SX phân bón Tiến Nông | CT TNHH Hóa Nông VIC |
| | | | | ppm | Cu: 80; Zn: 200; Mn: 100; B: 100 | | |
| | | | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15 | | |

*H. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/3/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 10 | 21 | Quốc Tế 3-3-2 | ĐHT 3-3-2 (Sarurnka) | % | HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-3-2; Ca: 0,5; Mg: 0,2; $SiO_2$: 2; S: 2; Zn: 0,5; Cu: 0,5; B: 0,5 Mn: 0,5; Độ ẩm: 25 | CT TNHH PTKHKT Quốc Tế | CT CP ĐT-XD Đại Hưng Thịnh |

**VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 10 | 22 | Quốc Tế 4-4-2 | ĐHT 4-4-2 (Polyka) | % | HC: 15; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-2; Ca: 0,3; Mg: 0,6; Fe: 0,05; Cu: 0,04; Mn: 0,08; Zn: 0,03; Độ ẩm: 25 | CT TNHH PTKHKT Quốc Tế | CT CP ĐT-XD Đại Hưng Thịnh |

**VIII. PHÂN BÓN LÁ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 203 | 23 | QT bón lá 14 | ĐHT (Green Fieldka) | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-8-2; Độ ẩm: 8 | CT TNHH PTKHKT Quốc Tế | CT CP ĐT-XD Đại Hưng Thịnh |
| | | | | ppm | Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50 | | |

*I. Danh mục bổ sung phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BNNPTNT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**IV. PHÂN HỮU CƠ**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 1 | 24 | Humacal | | % | HC: 26,8; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,4-2,3-2,16; Ca: 10,7; Mg: 4,3<br>S: 2,3; Fe: 0,8; Độ ẩm: 5 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Úc) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Úc] |
| | | | | ppm | Mn: 608; Zn: 41; Cu: 39; Co: 25; B: 340; Mo: 3; Pb: 7,9 | | |
| | | | | | pH: 10,9 | | |

*Danh mục các loại phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BNNPTNT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

**IX. PHÂN BÓN LÁ (trang 1)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 2 | 25 | Bioking - L | | % | HC: 25,8 (Axit Humic: 22; Axit Fulvic: 2); N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,13-0,18-7,2; Ca: 0,03; Mg: 0,03; S: 0,1; Fe: 0,15; Si: 0,15; Na: 0,07; Cl: 0,07 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Úc) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Úc] |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| | | | | ppm | Mn: 4; Zn: 6,2; Cu: 7,3; Co: 2,7; B: 34,6; Mo: 0,3; Ni: 3,7<br>Se: 1; Pb: 5,3; As: 1; Cr: 8 | | |
| | | | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2 | | |
| 3 | 26 | Bioking - F | | % | Axit Fulvic hòa tan: 70; Axit Humic hòa tan: 5; N-$P_2O_5$-K2O: 2-0,69-21,7; S: 1; Ca: 1; Mg: 0,2; Fe: 1,2; Độ ẩm: 5 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Úc) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Úc] |
| | | | | ppm | Mn: 111; Zn: 8,8; Cu: 5; Co: 3; B: 102; Cr: 11 | | |
| | | | | | pH: 5-6 | | |
| 4 | 27 | Bioking - K | | % | HC: 74,1 (Axit Humic: 65; Axit Fulvic: 5); N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,1-0,5-10,8; Ca: 0,6; Mg: 0,1; S: 0,3; Fe: 0,05; Độ ẩm: 5 | | |
| | | | | ppm | Mn: 41; Zn: 18; Cu: 11; Co: 2; B: 141; Mo: 1; Cr: 10 | | |
| | | | | | pH: 10 | | |

**VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 2)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 5 | 28 | Brexil - Fe | | % | Fe: 10; Độ ẩm: 5 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Italia) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Italia] |
| 6 | 29 | Brexil - Mn | | % | Mn: 10; Độ ẩm: 5 | | |
| 7 | 30 | Brexil - Zn | | % | Zn: 10; Độ ẩm: 5 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 8 | 31 | Dalt - Cu | | % | Cu: 10; Độ ẩm: 5 | | |
| 9 | 32 | Omex Beckham 20-20-20 + vi lượng | | % | $N-P_2O_5-K_2O$: 20-20-20; S: 2; Mg: 0,012; Độ ẩm: 3 | | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | mg/kg | Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |

**VII. PHÂN BÓN LÁ (trang 5, 6, 7)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 29 | 33 | Wigan | | % | $N-K_2O$: 2-33 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | | pH: 13,5; Tỷ trọng: 1,5 | | |
| 30 | 34 | Blackburn | | % | Ca: 4,9; B: 1,6 | | |
| | | | | | pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,22 | | |
| 31 | 35 | Westham | | % | N: 30 | | |
| | | | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,3 | | |
| 32 | 36 | Kingfol Zinc 70 | | % | Zn: 41 | | |
| | | | | | pH: 9; Tỷ trọng: 1,7 | | |
| 33 | 37 | Rooney | | % | $N-P_2O_5$: 10-34 | | |
| | | | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,38 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 34 | 38 | Aston Villa | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 13-40-13; Độ ẩm: 3 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | mg/kg | Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |
| 35 | 39 | Fulham | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 13-22-26; Độ ẩm: 3 | | |
| | | | | mg/kg | Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |
| 36 | 40 | Lampard | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 22-21-17; Độ ẩm: 3 | | |
| | | | | mg/kg | Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |
| | | | | | pH: 4-5 | | |
| 37 | 41 | Bolton | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 40-10-4; Độ ẩm: 3 | | |
| | | | | mg/kg | Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |
| 38 | 42 | New Castle | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 12-15-35; Độ ẩm: 3 | | |
| | | | | mg/kg | Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |
| 39 | 43 | Halifax ™ | | % | HC: 5; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 0,18-1,5-2,3; S: 0,18; MgO: 0,05 Ca: 0,05; Na: 0,5 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Canada) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Canada] |
| | | | | ppm | Fe: 25; Zn: 10; Mn: 3; B: 20 | | |
| | | | | | pH: 5,6; Tỷ trọng: 1,06 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 40 | 44 | Azomac | | % | N: 10; CaO: 10; MgO: 4 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Italia) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Italia] |
| | | | | | pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,44 | | |
| 41 | 45 | Codice 3.37.37 | | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 3-37-37; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01 | | |
| | | | | | pH: 4; Tỷ trọng: 1,22 | | |
| 42 | 46 | Codice 10.18.32 | | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-18-32; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01 | | |
| | | | | | pH: 4; Tỷ trọng: 1,22 | | |
| 43 | 47 | Codice 15.5.30+2 | | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-5-30; MgO: 2; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01 | | |
| | | | | | pH: 5,6; Tỷ trọng : 1,25 | | |

**VII. PHÂN BÓN LÁ (trang 9, 10)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 60 | 48 | BIOMAX | | % | $N$ - $P_2O_5$ - $K_2O$: 12 - 4 - 8 | CT TNHH TM Quốc Bảo | CT TNHH MTV Boly Việt Nam |
| | | | | ppm | Ca: 800; Mg: 900; Fe: 130; Cu: 30; Zn: 700; Mn: 200 | | |
| | | | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 61 | 49 | DÔ-1 | | % | N - $P_2O_5$ - $K_2O$: 2 - 10 - 4 | | |
| | | | | ppm | Ca: 1700; Mg: 350; Fe: 80; Cu: 20; Zn: 60; Mn: 70 | | |
| | | | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39 | | |
| 62 | 50 | DÔ-2 | | % | N - $P_2O_5$ - $K_2O$: 6 - 6 - 6 | | |
| | | | | ppm | Ca: 1400; Mg: 900; Fe: 140; Cu: 35; Zn: 350; Mn: 200 | | |
| | | | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39 | | |
| 63 | 51 | DÔ-3 | | % | N - $P_2O_5$ - $K_2O$: 10 - 5 - 5 | | |
| | | | | ppm | Ca: 2700; Mg: 1200; Fe: 150; Cu: 40; Zn: 500; Mn: 200 | | |
| | | | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39 | | |
| 64 | 52 | DÔ - Đặc biệt | | % | N - $P_2O_5$ - $K_2O$: 8 - 8 - 8 | | |
| | | | | ppm | Ca: 400; Mg: 600; Fe: 120; Cu: 20; Zn: 400; Mn: 150 | | |
| | | | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39 | | |
| 65 | 53 | Omex Micromax; Maxi vi lượng | | % | MgO: 1,3; S: 1,82; Fe: 2,6; Zn: 2,6; Mn: 1,95; B: 0,97; Cu: 0,33; Mo: 0,03 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | | pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39 | | |
| 66 | 54 | Omex Calmax; Hi canxi | | % | N:15; CaO: 22,5; MgO: 3; Mn: 0,15; Fe: 0,075; B: 0,075; Cu: 0,06; Zn: 0,03; Mo: 0,0015 | | |
| | | | | | pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,5 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 67 | 55 | Omex Phortify (DP98) | | % | $P_2O_5$-$K_2O$: 37-25; Zn (EDTA): 0,2; Mn (EDTA): 0,2 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35 | | |
| 68 | 56 | Omex Bio 8 (rOn) | | % | N - $P_2O_5$ - $K_2O$: 20 - 20 - 8; MgO: 1,7; Fe: 1,75 | | |
| | | | | ppm | Mn: 625; Zn: 9000; Cu: 625; B: 80; Mo: 80; Co: 8 | | |
| | | | | | pH: 5; Tỷ trọng: 1,44 | | |
| 69 | 57 | Omex Foliar 3X | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 24-24-18; MgO: 1,5; Mn: 0,08; Độ ẩm: 3 | | |
| | | | | ppm | Fe: 1625; B: 325; Cu: 800; Zn: 800; Mo: 12; Co: 10 | | |
| 70 | 58 | Omex Kelpak; Cytoxin | | g/l | N - $P_2O_5$ - $K_2O$: 3,6 - 8,2 - 7,2 | | |
| | | | | mg/l | CaO: 800; MgO: 200; S: 0,64; Mn: 8,4; Fe:13,6; Cu: 0,2; Zn: 4,2; B: 0,24; Mo: 0,38; Co:0,3; Ba: 9,0; Protein: 3; Vitamin ($B_1$: 0,908; $B_2$: 0,08; C: 20; E: 0,68) | | |
| | | | | | pH: 5; Tỷ trọng: 1,44 | | |

**I. PHÂN HỮU CƠ (trang 10)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 71 | 59 | Grobel NPK 4-3-3+1MgO | | % | HC: 70; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-3-3; MgO: 1; Độ ẩm: 5 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Bỉ) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Bỉ] |
| 72 | 60 | Grobel NPK 4-4-8,5 | | % | HC: 40; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 4-4-8,5; Độ ẩm: 5 | | |
| 73 | 61 | Grobel NPK 6-8-3 | | % | HC: 60; N-$P_2O_5$-$K_2O$: 6-8-3; Độ ẩm: 5 | | |

**VII. PHÂN BÓN LÁ (trang 13)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 96 | 62 | Lazio | | % | HC: 22; N: 6,3; Axit Amin (*Alanine; Arginine; Axit aspatic; Axit Glutamic; Glicine; Hydroxylysine; Hydroxylproline; Histidine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Methionine; Ornithine; Phenylalanine; Proline; Serine; Threonine; Tyrosine; Valine*): 37,6 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Italia) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Italia] |
| | | | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,28 | | |
| 97 | 63 | Napoli | | % | HC: 22; N: 7,4; Na: 2,7; Cl: 3,6; S: 1,1; Axit Humic: 2; Axit Amin (Alanine; Arginine; Axit aspatic; Axit Glutamic; | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| | | | | | Glicine; Cysteine; Hydroxylproline; Histidine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Methionine; Phenylalanine; Proline; Serine; Threonine; Tyrosine; Valine; Trytophan): 43,8 | | |
| | | | | | pH: 7; Tỷ trọng: 1,24 | | |
| 98 | 64 | Roma | | % | N: 10; Ca: 0,2; Na: 1,7; Cl: 2,3; S: 1,1; Axit Amin (Alanine; Arginine; Axit aspatic; Axit Glutamic; Glycine; Cysteine; Hydroxylproline; Histidine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Methionine; Phenylalanine; Proline; Serine; Threonine; Tyrosine; Valine): 62,3 | | |
| | | | | | pH: 6,65; Tỷ trọng: 1,27 | | |

**VIII. PHÂN BÓN LÁ (trang 15)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 110 | 65 | Queen 16-16-8 + TE | | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 16-16-8; Fe: 0,033; Mn: 0,042; Cu: 0,025 Zn: 0,012; B: 0,033 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | | pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,3 | | |

**VII. PHÂN BÓN LÁ (trang 22)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 171 | 66 | SEAWEED | | % | HC: 50; N-$P_2O_5$-K2O: 1,5-3-20; S: 1,5; Mg: 0,45; Axit Amin (Alanin; Arginin; Threonin; Cystin; Serin; Glycin; Histidin; Valin; Isoleucin; Leucin; Lysin; Prolin; Methionin; Phenylalanin; Tyrosin; Tryptophan; Glutamic amic Axit; Aspartic Axit; Mannitol; Laminarin; Alginic Axit): 5,39; Độ ẩm: 3-5 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Canada) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Canada] |
| | | | | ppm | B: 125; Fe: 200; Mn: 10; Cu: 30; Zn: 65; Cytokinin: 600; Auxin: 37; Gibberellin: 21 | | |

**VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 25, 26)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 193 | 67 | Omex Arsenal | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-52-10; Mg0: 1; S: 0,8; Độ ẩm: 3 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | ppm | Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |
| 194 | 68 | Omex Chelsea | | % | N-$P_20_5$-$K_20$: 30-10-10; Độ ẩm: 3 | | |
| | | | | ppm | Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 195 | 69 | Omex Manchester | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 15-30-15; S: 2,6; Độ ẩm: 3 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | ppm | Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |
| 196 | 70 | Omex Leeds | | % | N: 9,5; Mg0: 13; S: 1,5; Mn: 2 | | |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3 | | |
| 197 | 71 | Omex Liverpool | | % | N: 6,5; B: 15 | | |
| | | | | | pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,36 | | |

**VIII. PHÂN BÓN LÁ (trang 29)**

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 225 | 72 | Mycrobor | | % | $B_2O_3$: 68 (B: 21,1); $Na_2O$: 14,7; Độ ẩm: 5 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Argentina) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Argentina] |
| 226 | 73 | Mycrobor DF | | % | $B_2O_3$: 58,8 (B: 18,25); $Na_2O$: 10,51; Độ ẩm: 5 | | |
| 227 | 74 | Omex Tottenham | | % | N: 11,3; S: 26 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Anh] |
| | | | | | pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15 | | |
| 228 | 75 | Omex Everton | | % | N-$P_2O_5$-$K_2O$: 10-8-40; $NH_3$: 1; Độ ẩm: 3 | | |
| | | | | ppm | Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14 | | |

| TT | | Tên phân bón | | Đơn vị | Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký | Tổ chức, cá nhân đăng ký | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cũ | Mới | Cũ | Mới | | | Cũ | Mới |
| 229 | 76 | Neptune's Hydrolyzed Fish | | % | $N$-$P_2O_5$-$K_2O$: 2-4-1; S: 0,34; Mg: 0,2; Ca: 1,56; Na: 0,31 | CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Hoa Kỳ) | CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Hoa Kỳ] |
| | | | | ppm | Fe: 108; Cu: 59 | | |
| | | | | | pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,2 | | |